

Số: *NH*/TB-HHĐTPB

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Luồng đường thủy nội địa thường xuyên Tháng 4 năm 2025
(*khu vực Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Nam, Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Trị thực hiện quản lý bảo trì*)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-CĐTNĐ ngày 25/12/2024 của Cục ĐTNĐ Việt Nam về việc phân định phạm vi giao Chi cục ĐTNĐ khu vực trực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam thực hiện chức năng quản lý luồng đường thủy nội địa quốc gia;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Nam và Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Trị.

Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 4 năm 2025 như sau:

- Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quảng Trị;
- Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: (*chi tiết tại mục 4*).
- Tình hình mực nước:

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hiếu	Hiếu	0,86	13h00 - 31/3/2025	-0,64	08h00 - 16/4/2025
2	Thạch Hãn	Thạch Hãn	1,04	14h00 - 31/3/2025	-0,48	07h00 - 13/4/2025
3	Bến Hải	Bến Hải	0,75	15h00 - 01/4/2025	-0,55	08h00 - 17/4/2025
4	Sông Thu Bồn Km 0 ÷ 23	Hội An	+0,59	14h- 13/04/2025	-0,41	07h- 08/04/2025

TT	Sông	Trạm chính	Mức nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mức nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mức nước	Thời gian	Mức nước	Thời gian
5	Sông Thu Bồn Km 28 ÷ 65	Ngọc Thành	+0,59	14h- 13/04/2025	-0,41	07h- 08/04/2025
6	Sông Hội An	Thu Bồn	+3,66	07h- 29/03/2025	+2,66	13h- 12/04/2025
7	Sông Trường Giang Km 0 ÷ 35	Trường Giang I	+0,80	11h- 20/04/2025	-0,10	01h- 03/04/2025
8	Sông Trường Giang Km 35 ÷ 60	Trường Giang II	+0,40	05h- 07/04/2025	-0,37	07h- 19/04/2025

- Các trạm Quản lý đường sông đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa.

4. Tình hình luồng:

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
A	Hiếu					
A.1	Bãi cạn					
1		Đông Thanh	1,66	80	17/4	16,4 ÷ 17,2
A.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mỏ hàn	1,32		14/4	12+850
2		Kè mỏ hàn	1,36		14/4	13+500
3		Trụ cầu đường sắt	7,21		17/4	16+550
4		Kè mỏ hàn	1,60		17/4	25+450
A.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Việt	7,0	50		0+150
2		Cầu Bạch Đằng	7,0	40		12+100
3		Cầu đường bộ Đông Hà	4,49	25		15+00
4		Cầu An Lạc	5,5	35x2		15+780
5		Cầu Đường sắt Đông Hà	7,1	25		16+550
6		Cầu 28 tháng 4	7,0	11,5		17+700
7		Cầu Sông Hiếu	5,14	25		18+550
8		Cầu Treo	6,0	80		21+400
9		Cầu Cam Hiếu	6,24	25		22+600
10		Cầu Vĩnh An (đang thi công)				26+600
A.4	Đường dây điện					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		110KV	20			12+300
2		22KV	15			15+650
3		Dây VNPT	15			19+600
4		500KV	25			20+650
5		Dây VNPT	15			21+450
6		220KV	20			26+700
B	Thạch Hãn					
B.1	Bãi cạn					
1		An Đôn	2,07	80	15/4	16 ÷ 16,6
2		Ba Lòng	1,61	80	12/4	43,4 ÷ 45,9
B.2	Vật chướng ngại					
1		Bãi đá ngầm	1,43		17/4	9+000
2		Kè mỏ hàn	1,21		16/4	12+500
3		Kè mỏ hàn	1,22		16/4	13+000
4		Kè mỏ hàn	1,20		16/4	13+300
5		Kè mỏ hàn	1,21		16/4	13+600
6		Kè mỏ hàn	1,23		16/4	13+750
7		Kè mỏ hàn	1,21		16/4	13+900
8		Bãi đá ngầm	1,99		15/4	16+300
9		Bãi đá ngầm	1,88		15/4	17+250
10		Bãi đá ngầm	0,51		15/4	21+900
B.3	Cầu vượt sông					
1		Phao Trung Yên	2,5	4,5		2+00
2		Cầu Thạch Hãn 1 (Đang thi công)				2+546
3		Đại Lộc	4,78	25		4+700
4		An Mô (cũ)	4,5	15		11+300
5		An Mô (mới)	6,25	25		11+300
6		Thành Cồ	7,0	40		14+770
7		Đường bộ Thạch Hãn	7,97	20		16+900
8		Đường sắt Thạch Hãn	6,8	30		17+00
9		Cầu Thạch Hãn	11,0	40		29+00
B.4	Đường dây điện					
1		35KV	7,0			1+950
2		35KV	10,0			5+00
3		110KV	20,0			16+00
4		110KV	20,0			17+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
5		220KV	30,0			23+00
6		500KV	30,0			23+00
7		500KV	30,0			27+500
8		35KV	12,0			33+500
9		35KV	12,0			35+900
C	Bến Hải					
C.1	Bãi cạn					
1		Cửa Tùng	2,08	80	12/4	0,0 ÷ 2,0
C.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mở hàn	1,25		12/4	4+150
2		Kè mở hàn	1,30		12/4	4+700
3		Trụ cầu đường sắt Sa Lung	2,38		13/4	22+380
C.3	Cầu vượt sông					
1	Nhánh Sa Lung	Cửa Tùng	8,5	50		0+750
2		Hiền Lương (di tích)	4,92	26		9+800
3		Hiền Lương	6,47	30		9+800
4		Châu Thị (mới)	4,2	15		15+800
5		Phúc Lâm	4,65	13		18+000
6		Đường sắt Sa Lung	5,63	15		22+350
7	Nhánh Bến Tắt	Hiền Lương II	3,8	25		3+700
8		Đường sắt Tiên An	5,35	42		5+350
C.4	Đường dây điện					
1		35KV	10,00			2+750
2		110KV	7,00			9+400
3		110KV	9,00			13+000
4		220-380V	7,00			14+000
5		220KV	10,50			15+420
6		22 KV	10,50			17+800
7		220KV	12,00			21+400
8		220KV	13,00			22+900
9		110KV	14,00			01+700
10		22KV	14,00			05+500
11		220KV	26,00			11+900
12		500KV	30,00			12+000
13		220KV	26,00			12+100

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
D	Thu Bồn					
D.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	1,08	30	17/04	43,2 ÷ 43,8
2		Bãi cạn	0,97	30	18/04	45 ÷ 45,5
D.2	Vật chướng ngại					
1		Cọc đầu Giao Thủy	1,0	30	17/04	37+700
D.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		02+850
2		Cầu dân sinh Cẩm Kim	7	40		10+530
3		Cầu Cẩm Kim mới	7	40		12+100
4		Cầu Cầu Lâu mới	9,7	33		17+180
5		Cầu Cầu Lâu cũ	4,0	22		17+300
6		Cầu sắt Kỳ Lam	7	24		27+490
7		Cầu cao tốc Kỳ Lam	7,5	>40		27+800
8		Cầu Văn Ly	6	30		34+150
9		Cầu Giao Thủy	6	30		37+900
10		Cầu Sông Thu	6	30		44+505
D.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	12			08+100
2		Đường dây điện (dây cáp trong ống nhựa)	6,5			10+530
3		Đường dây điện	15			12+900
4		Đường dây điện (không mang điện)	11			22+720
5		Đường dây điện	25			27+370
6		Đường dây điện	25			27+870
7		Đường dây điện	18			32+435
8		Đường dây điện	11,8			61+400
E	Sông Hàn - Vĩnh Điện					
E.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	0,99	18	15/04	29,5 ÷ 30,1
2		Bãi cạn	1,18	16	15/04	31,35 ÷ 31,5
E.2	Vật chướng ngại					
1		Cầu tre dân sinh	4,0	5,0		29,5 ÷ 30,1
2		Cầu tre dân sinh	4,0	5,0		31,35 ÷ 31,5
3		Đập cát đắp ngang sông				31,35 ÷ 31,5
E.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Tứ Cầu	6	30		19+750

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
2		Cầu ĐH 7	6	30		22+500
3		Cầu Sắt Ngân Hà	4	30		22+870
4		Cầu Phong Hồ	6	30		24+630
5		Cầu Quảng Hậu	6	32		25+810
6		Cầu Vĩnh Điện mới	7	35		26+760
7		Cầu Vĩnh Điện cũ	5	25		27+720
8		Cầu ĐH 14	6	30		29+310
E.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	15			21+780
2		Đường dây điện	15			22+420
3		Đường dây điện	10			23+300
4		Đường dây điện	15			25+830
5		Đường dây điện	10,5			27+720
6		Đường dây điện	10,3			28+330
7		Đường dây điện	10,1			28+940
8		Đường dây điện	15			29+240
9		Đường dây điện	12,4			30+050
F	Sông Hội An					
F.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	0,87	20	14/04	9,6 ÷ 10,10
F.2	Vật chướng ngại					
F.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		00+950
2		Cầu Thanh Nam (Đang thi công)	6	30		06+370
3		Cầu bộ hành Gami	7	40		07+485
4		Cầu Cẩm Nam	3	11		08+800
G	Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm					
H	Sông Trường Giang					
H.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	1,00	19	03/04	11,35÷11,85
2		Bãi cạn	1,15	27	09/04	13,50÷ 13,80
3		Bãi cạn	1,05	21	02/04	18,0 ÷ 18,5
4		Bãi cạn	1,10	20	08/04	20,1 ÷ 20,75
5		Bãi cạn	1,40	25	04/04	45 ÷ 45,8
6		Bãi cạn	1,35	20	03/04	48,3 ÷ 49,3
H.2	Vật chướng ngại					
1		Cổng Cổ Linh		4		32+00
H.3	Cầu vượt sông					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Trường Giang	10,5	27		4+300
2		Cầu Bình Giang	4,2	10,4		11+220
3		Cầu BTCT Bình Đào	6	12		17+150
4		Cầu sắt Bình Đào	2,5	8		17+240
5		Cầu Trường Giang	8	12		19+040
6		Cầu Hưng Mỹ	3,5	10		21+280
7		Cầu Bến Đá	3,7	8		25+600
8		Cầu Bình Hải - Bình Sa	10	25		26+200
9		Cầu Tây Giang (đang thi công)	6,0	30		30+380
10		Cầu Bình Nam	5	11,3		35+020
11		Cầu Trường Giang (đang thi công)	6,0	30		36+200
12		Cầu Tĩnh Thủy	4,5	11,7		39+180
13		Cầu Trường Giang (Tam Kỳ)	8,0	25		40+860
14		Cầu Tam Thanh	5,6	31		44+850
15		Cầu Tam Tiến	3,9	11,8		51+080
16		Cầu Tam Hòa	6,0	30		55+750
H.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	8,8			03+600
2		Đường dây điện	9,5			08+850
3		Đường dây điện	9,0			09+010
4		Đường dây điện	13,0			12+150
5		Đường dây điện	12,0			17+350
6		Đường dây điện	8,4			17+360
7		Đường dây điện	11,0			25+600
8		Đường dây điện	16,31			43+350
9		Đường dây điện	5,51			47+050
10		Đường dây điện	11,08			51+200
11		Đường dây điện	12,07			52+700

5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Các khu vực luồng có chuẩn tắc không đảm bảo theo cấp kỹ thuật:

- Sông Thu Bồn: Khu vực km 34+700 ÷ 36+00; km 41+00 ÷ 44+00; km 51+00 ÷ 51+600;
- Sông Hội An: Khu vực km 07+100 ÷ 07+650;
- Sông Trường Giang: Khu vực km 25+000 ÷ 26+500; km 31+900 ÷ 32+300; km 36+000 ÷ 42+000; km 44+000 ÷ 45+000; km 50+000 ÷ 51+000.

5.2. Một số cầu có tĩnh không thấp, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Cầu đường bộ Đông Hà km 15+00; cầu An Lạc km 15+780; cầu Sông Hiếu km 18+550; cầu treo km 21+400 và cầu Cam Hiếu km 22+600 sông Hiếu;
- Cầu Đại Lộc km 4+700, cầu An Mô cũ km 11+300; cầu An Mô mới km 11+320; cầu đường bộ Thạch Hãn km 16+900 sông Thạch Hãn;
- Cầu Hiền Lương II km 3+700 và cầu Hiền Lương (di tích) km 9+800; cầu Phúc Lâm km 18+00 sông Bến Hải;
- Cầu Cầu Lâu cũ km 17+300; cầu Cầu Lâu mới km 17+180; cầu sắt Kỳ Lam km 27+490 sông Thu Bồn;
- Cầu Thanh Nam km 6+370; cầu Cẩm Nam km 8+800 sông Hội An;
- Cầu Bình Giang km 11+220; cầu sắt Bình Đào km 17+240; cầu Hưng Mỹ km 21+280; cầu Bến Đá km 25+600; cống Cổ Linh km 32+00; cầu Bình Nam km 35+020; cầu Tĩnh Thủy km 39+180; cầu Trường Giang km 40+860; cầu Tam Thanh km 44+850; cầu Tam Tiến km 51+080 sông Trường Giang.

5.3. Vật chướng ngại nguy hiểm trên các tuyến:

- Sông Thu Bồn:
 - + Tại km 0+00 ÷ 8+600: Người dân làm đặng đáy cá trong hành lang luồng tàu chạy;
 - + Tại km 10+250 ÷ 10+500: Người dân làm rớ cá trong hành lang luồng tàu chạy;
 - + Tại km 16+500 ÷ 16+550: Bãi đá ngầm cách mép luồng khoảng 70m;
 - + Tại km 41+300 ÷ 41+500: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 20m đến 25m
 - + Tại km 38+100: Bãi cọc nổi cách mép luồng từ 15m;
 - + Tại km 46+700 ÷ 46+800, km 59+700 ÷ 59+750: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 40m đến 50m.
- Sông Hàn - Vĩnh Điện:
 - + Tại km 23+600 ÷ 23+710: Người dân làm lồng bè nuôi cá trong hành lang luồng chạy tàu.
 - + Tại km 21+300: Người dân làm rớ cá trong hành lang luồng chạy tàu;
- Sông Hội An:
 - + Tại km 2+00 ÷ 2+900: Người dân làm rớ cá trong hành lang luồng tàu chạy;
 - + Tại khoang thông thuyền qua cầu bộ hành Gami km 07+485, xuất hiện một số vị trí cạn cục bộ.
- Sông Trường Giang: Tại km 01+200 ÷ 04+500; km 07+00 ÷ 07+600; km

16+500 ÷ 18+300; km 26+500 ÷ 32+00; km 36+00 ÷ 40+00; km 44+500 ÷ 46+500; km 48+00 ÷ 49+00; km 55+00 ÷ 58+00 người dân làm đàng, đáy, chươn nò, rớ cá, đặt lồng bè nuôi cá trong hành lang luồng chạy tàu.

5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết không chế phục vụ thi công công trình:

- Khu vực thi công xây dựng cầu Thạch Hãn 1 tại km 2+546 sông Thạch Hãn; cầu Vĩnh An km 26+600 sông Hiếu; cầu Câu Lâu cũ km 17+300 sông Thu Bồn; cầu Trường Giang km 36+200 và Cầu Tây Giang km 30+380 sông Trường Giang.

5.5. Các khu vực hạn chế giao thông tại các công trình đang thi công:

- Sông Thu Bồn: Sửa chữa cầu Câu Lâu cũ km 17+300;
- Sông Trường Giang: Cầu Tây Giang km 30+380.

5.6. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ (theo quy định tại Thông tư 50/2017/BGTVT - Bộ Giao thông vận tải): *có bảng thống kê kèm theo.*

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa khi hành trình đến các khu vực nêu tại Mục 5 này cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng điều tiết không chế đảm bảo giao thông tại khu vực để điều khiển phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác vận tải thủy nội địa chấp hành nghiêm Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ; Thông tư 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/04/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này trước khi quyết định đưa phương tiện hoạt động trên ĐTNĐ.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (thay b/c);
- Chi cục trưởng (đề b/c);
- Web Hàng hải và Đường thủy phía Bắc;
- Sở GTVT Quảng Trị; Sở GTVT Quảng Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II;
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị, Quảng Nam;
- Lưu VT, Nghiệp vụ.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Phạm Đình Kiều

